

Số: **984** /QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày **27** tháng **11** năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v miễn, giảm học phí cho sinh viên hệ chính quy  
học kỳ I, năm học 2020 – 2021 (Đợt 2)**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Hướng dẫn 294/HD-ĐHDL ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ học bổng, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt từ học kỳ II năm học 2019-2020 đến 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Thông báo số 1321/TB-ĐHDL ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chính sách cho sinh viên hệ đào tạo chính quy học kỳ I, năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2020-2021 (đợt 2) cho 86 sinh viên hệ đào tạo chính quy có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Số lượng sinh viên miễn, giảm cụ thể như sau:

- 50%: 01 sinh viên.
- 70% 19 sinh viên.
- 100%: 66 sinh viên.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng, Trưởng khoa có liên quan và sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV. 

**HIỆU TRƯỞNG**



*Lê Minh Chiến*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN GIẢM 50% HỌC PHÍ**

Học kỳ I, Năm học 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số **984** /QĐ-ĐHDL, ngày **27** tháng **11** năm 2020)

| STT | MSSV    | Họ         | Tên    | Ngày sinh  | Mã Lớp | Ngành học | Tên ĐTMG             | Tỉ lệ MG | Nhóm ngành | Ghi chú |
|-----|---------|------------|--------|------------|--------|-----------|----------------------|----------|------------|---------|
| 1   | 1910407 | Nguyễn Thị | Phương | 04/08/2001 | KTK43  | Kế toán   | Bố, Mẹ bị tai nạn LĐ | 50%      | 1          |         |

Tổng cộng: 01 SV 



HIỆU TRƯỞNG

*Đo Minh Chiến*

**DANH SÁCH SINH VIÊN GIẢM 70% HỌC PHÍ**

Học kỳ I, Năm học 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số **984** /QĐ-DHDL, ngày **27** tháng **11** năm 2020)

| STT | MSSV    | Họ             | Tên    | Ngày sinh  | Mã Lớp  | Ngành học                           | Tên ĐTMG          | Tỉ lệ MG | Nhóm ngành | Ghi chú |
|-----|---------|----------------|--------|------------|---------|-------------------------------------|-------------------|----------|------------|---------|
| 1   | 2012431 | Sầm Thị        | Hoa    | 24/10/2001 | DLK44A  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 2          |         |
| 2   | 2010975 | Hồ Thị Hoài    | Thương | 17/07/2002 | KTk44B  | Kế toán                             | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 3   | 2012213 | Hứa Thị Hồng   | Bích   | 17/05/2002 | KTk44B  | Kế toán                             | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 4   | 2014245 | H' Hoa         | Niê    | 27/07/2002 | LHK44C  | Luật                                | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 5   | 2014074 | Thị Kiều       | Duyên  | 28/07/2002 | LHK44C  | Luật                                | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 6   | 1914334 | Ksor           | Rin    | 08/4/2001  | AVK43C  | Ngôn ngữ Anh                        | Dân Tộc Vùng DBKK | 70%      | 1          |         |
| 7   | 2010176 | Đàng Thị Minh  | Nguyệt | 14/9/2002  | AVK44A  | Ngôn ngữ Anh                        | Dân Tộc Vùng DBKK | 70%      | 1          |         |
| 8   | 2015354 | K'             | Thư    | 20/7/2000  | AVK44E  | Ngôn ngữ Anh                        | Dân Tộc Vùng DBKK | 70%      | 1          |         |
| 9   | 2013131 | K'             | Thoan  | 20/6/2002  | AVK44F  | Ngôn ngữ Anh                        | Dân Tộc Vùng DBKK | 70%      | 1          |         |
| 10  | 1812963 | Cao Thị Thúy   | Nay    | 12/10/1998 | NHK42   | Nông học                            | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 11  | 2011512 | Ka             | Diễm   | 01/09/2002 | NHK44   | Nông học                            | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 12  | 2012404 | Cil Ha         | Lai    | 07/04/2001 | NHK44   | Nông học                            | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 13  | 1811112 | Migrên Tou     | Prong  | 12/01/2000 | DPK42HQ | Hàn quốc học                        | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 14  | 1810892 | Nịnh Thị       | Hội    | 05/05/2001 | DPK42NB | Nhật bản học                        | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 15  | 1810997 | Bé Thị         | Mai    | 19/08/2000 | DPK42NB | Nhật bản học                        | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 16  | 2010290 | Đàng Thị Thu   | Nguyệt | 14/09/2002 | QHK44   | Quốc tế học                         | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |
| 17  | 1910558 | Đinh Thị Thanh | Tâm    | 13/06/2001 | VNK43   | Việt nam học                        | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %     | 1          |         |

| STT | MSSV    | Họ         | Tên  | Ngày sinh  | Mã Lớp | Ngành học    | Tên<br>DTMG       | Tỉ lệ<br>MG | Nhóm<br>ngành | Ghi chú |
|-----|---------|------------|------|------------|--------|--------------|-------------------|-------------|---------------|---------|
| 18  | 1912516 | Ka'        | Diêu | 12/02/2001 | VNK43  | Việt nam học | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %        | 1             |         |
| 19  | 1913398 | Krã Jân Ka | Dũng | 19/02/2001 | XHK43  | Xã hội học   | Dân Tộc Vùng DBKK | 70 %        | 1             |         |

Tổng cộng: 19 SV *A*



HIỆU TRƯỞNG

*Đà Minh Chiêm*



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN 100% HỌC PHÍ**

Học kỳ I, Năm học 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số **984** /QĐ-ĐHDL, ngày **27** tháng **11** năm 2020)

| STT | MSSV    | Họ                | Tên   | Ngày sinh  | Mã Lớp | Ngành học                           | Tên ĐTMG             | Tỷ lệ MG | Nhóm ngành | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|-------|------------|--------|-------------------------------------|----------------------|----------|------------|---------|
| 1   | 1710254 | Nguyễn Thanh      | Sang  | 20/10/1998 | CTK41  | Công nghệ thông tin                 | Tàn tật              | 100 %    | 2          |         |
| 2   | 1712334 | Quảng Thị Ái      | Doanh | 18/03/1999 | DLK41A | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Con mồ côi           | 100 %    | 2          |         |
| 3   | 1712483 | Lê Hoài           | Linh  | 16/05/1999 | DLK41A | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Dân tộc hộ nghèo     | 100 %    | 2          |         |
| 4   | 1712712 | K'                | Tiền  | 29/09/1999 | DLK41B | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 2          |         |
| 5   | 1813608 | Hoàng Tiến        | Thành | 30/12/1999 | DLK42A | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Dân tộc hộ nghèo     | 100 %    | 2          |         |
| 6   | 1912721 | Sầm Thị Thu       | Hằng  | 15/12/2000 | DLK43A | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Dân tộc hộ nghèo     | 100 %    | 2          |         |
| 7   | 1910662 | Nguyễn Đức        | Quang | 10/02/2000 | DLK43B | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Con thương binh      | 100 %    | 2          |         |
| 8   | 1912786 | Nguyễn Trần Quỳnh | Hương | 04/10/2001 | DLK43B | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Con mồ côi           | 100 %    | 2          |         |
| 9   | 1912743 | Siu               | Hiêng | 09/10/2000 | DLK43C | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 2          |         |
| 10  | 1912686 | Cao Thị Ái        | Duyên | 13/05/2001 | DLK43D | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Dân tộc hộ nghèo     | 100 %    | 2          |         |
| 11  | 2011776 | Hà Lê Hoàng       | Phước | 03/04/2000 | DLK44B | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Con thương binh      | 100 %    | 2          |         |
| 12  | 2011891 | Nguyễn Bá         | Trung | 02/09/1997 | DLK44B | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Con thương binh      | 100 %    | 2          |         |
| 13  | 2014951 | Siu Hồng          | Ngọc  | 09/10/2002 | DLK44C | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Con mồ côi           | 100 %    | 2          |         |
| 14  | 2015282 | Nào Thị Như       | Ý     | 02/09/2000 | DLK44C | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 2          |         |
| 15  | 1711205 | Nguyễn Thị Vân    | Thu   | 02/08/1998 | QTK41  | Quản trị kinh doanh                 | Dân tộc hộ nghèo     | 100 %    | 1          |         |

| STT | MSSV    | Họ            | Tên    | Ngày sinh  | Mã Lớp | Ngành học           | Tên ĐTMG             | Tỷ lệ<br>MG | Nhóm<br>ngành | Ghi chú |
|-----|---------|---------------|--------|------------|--------|---------------------|----------------------|-------------|---------------|---------|
| 16  | 1811660 | Nông Thanh    | Tuyên  | 30/01/1999 | QTK42  | Quản trị kinh doanh | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 17  | 1911681 | La Thị        | Thu    | 14/10/2001 | QTK43A | Quản trị kinh doanh | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 18  | 2015501 | Ka            | Khăn   | 01/03/2001 | QTK44B | Quản trị kinh doanh | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 19  | 2014008 | Cao Thị Kim   | Trúc   | 28/12/2002 | QTK44B | Quản trị kinh doanh | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 20  | 1711741 | H             | Nuy    | 18/11/1998 | LHK41A | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 21  | 1711811 | K'            | Soai   | 11/03/1999 | LHK41A | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 22  | 1712007 | Hoàng Thị     | Tuyền  | 24/09/1999 | LHK41C | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 23  | 1712016 | Đinh          | U      | 25/05/1999 | LHK41C | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 24  | 1812187 | Rơ Ông K'     | Nang   | 27/08/2000 | LHK42A | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 25  | 1813843 | Rơ Ông K'     | Vương  | 03/05/2000 | LHK42A | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 26  | 1813885 | Kră Jân K'    | Nghi   | 05/03/2000 | LHK42A | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 27  | 1810004 | H Nhét        | Byă    | 16/10/1999 | LHK42B | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 28  | 1811976 | K'A           | Hàng   | 16/05/2000 | LHK42C | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 29  | 1912025 | Thị           | Hậu    | 09/10/2001 | LHK43B | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 30  | 1912334 | Thiên Thị Xin | Thôi   | 03/10/2001 | LHK43B | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 31  | 2012539 | Thị By        | Át     | 21/12/1999 | LHK44A | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 32  | 2014213 | Kră Jân K'    | Nghiep | 01/04/2002 | LHK44C | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 33  | 2011114 | Sâm Thị Thanh | Nga    | 08/03/2002 | LHK44A | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 34  | 1812023 | H Mến         | H'Long | 01/01/2000 | LHK42B | Luật                | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %       | 1             |         |
| 35  | 2014075 | Vũ Thị Hồng   | Gấm    | 21/03/2002 | LHK44B | Luật                | Con bệnh binh        | 100 %       | 1             |         |

| STT | MSSV    | Họ              | Tên   | Ngày sinh  | Mã Lớp  | Ngành học    | Tên ĐTMG             | Tỷ lệ MG | Nhóm ngành | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------|-------|------------|---------|--------------|----------------------|----------|------------|---------|
| 36  | 2015554 | Khang A         | Tân   | 05/11/2000 | LHK44C  | Luật         | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 37  | 2012012 | Nguyễn Thiên    | Phú   | 03-09-99   | AVK44C  | Ngôn ngữ Anh | Con thương binh      | 100%     | 1          |         |
| 38  | 1713779 | Lê Thị          | Lý    | 27/04/1999 | AVK41B  | Ngôn ngữ Anh | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 39  | 1713786 | K'              | Mão   | 14/01/1999 | AVK41E  | Ngôn ngữ Anh | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 40  | 1810280 | K'              | Hoan  | 17/05/2000 | AVK42C  | Ngôn ngữ Anh | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 41  | 1914882 | A               | Tế    | 11/10/2001 | AVK43C  | Ngôn ngữ Anh | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 42  | 1914110 | Nguyễn Thị Thúy | Diễm  | 23-05-01   | AVK43C  | Ngôn ngữ Anh | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 43  | 2010260 | Trần Quốc       | Huy   | 03/11/2001 | NVK44   | Ngữ văn      | Con thương binh      | 100 %    | 1          |         |
| 44  | 1812997 | Cao Thị         | Tiên  | 11/04/2000 | NHK42   | Nông học     | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 45  | 1812987 | Nguyễn Thị Thu  | Thảo  | 12/11/2000 | NHK42   | Nông học     | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 46  | 1810946 | Nay Rmah Khen   | Li    | 14/02/1999 | DPK42HQ | Hàn quốc học | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 47  | 1811115 | Hoàng Kim       | Quí   | 06/04/2000 | DPK42NB | Nhất bản học | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 48  | 1811166 | Địch Thị        | Thảo  | 20/11/2000 | DPK42HQ | Hàn Quốc học | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 49  | 1811207 | Hoàng Thị Bích  | Thúy  | 18/01/2000 | DPK42HQ | Hàn Quốc học | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 50  | 1811019 | Châu Thị Kiều   | Nga   | 08/11/1999 | DPK42HQ | Hàn Quốc học | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 51  | 1811135 | Hán Ngọc Bích   | Sam   | 01/06/2000 | DPK42HQ | Hàn Quốc học | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 52  | 1713383 | Ngư Thị Ngọc    | Thi   | 23/11/1999 | DPK41NB | Nhất Bản học | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 53  | 1713128 | Vy Thị Chúc     | Hòa   | 24/02/1999 | DPK41HQ | Hàn Quốc học | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 54  | 1710028 | Hà Lôn Mơ       | Phanh | 20/11/1998 | DPK41HQ | Hàn Quốc học | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 55  | 1810820 | Trần Thị Mỹ     | Duyên | 29/07/2000 | DPK42HQ | Hàn Quốc học | Con mồ côi           | 100 %    | 1          |         |

| STT | MSSV    | Họ             | Tên   | Ngày sinh  | Mã Lớp   | Ngành học                                | Tên ĐTMG             | Tỉ lệ MG | Nhóm ngành | Ghi chú |
|-----|---------|----------------|-------|------------|----------|------------------------------------------|----------------------|----------|------------|---------|
| 56  | 1913784 | Lưu Nữ Ngọc    | Ninh  | 28/10/2001 | DPK43HQC | Hàn Quốc học                             | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 57  | 1913492 | Cù Ha          | Dương | 18/09/2001 | DPK43HQC | Hàn Quốc học                             | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 58  | 1714217 | Hà Thị         | Bằng  | 26/12/1998 | QHK41    | Quốc tế học                              | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 59  | 1610300 | Ksor           | Bớt   | 19/05/1995 | VTK40    | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 2          |         |
| 60  | 1710011 | Đạt Thanh      | Tùng  | 16/10/1998 | VTK41    | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 2          |         |
| 61  | 1714235 | Rmah H'        | Yết   | 15/04/1999 | CPK41    | Công tác xã hội                          | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 62  | 1810035 | Kon Sor K'     | Thủy  | 28/02/1999 | CPK42    | Công tác xã hội                          | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 63  | 1813016 | Liêng Jrang K' | Bi    | 26/08/2000 | CPK42    | Công tác xã hội                          | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 64  | 1813195 | Nguy Thị Minh  | Uyên  | 26/05/2000 | CPK42    | Công tác xã hội                          | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 65  | 1913321 | Thị            | Hậu   | 08/06/2000 | CPK43    | Công tác xã hội                          | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |
| 66  | 1813791 | Cù K'          | Bé    | 30/03/2000 | XHK42    | Xã hội học                               | Dân tộc hộ cận nghèo | 100 %    | 1          |         |

Tổng cộng: 66 SV

